

Bản án số: **23/2022/DS - PT**

Ngày: 30/03/2022

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Nhài và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên - Thư ký

Toà án nhân dân tỉnh TN

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hương Liên - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 03 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TN mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 69/2021/TLPT-DS ngày 25/10/2021 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 08/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh TN có kháng nghị và kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 82/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn G, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

(có mặt tại phiên tòa)

2. Các bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1964; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2.2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; (có mặt)

2.3. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1976; (có mặt)

2.4. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1962; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2.5. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1960; (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ma Thị C, sinh năm 1950 (vợ ông Nguyễn Văn G); (có mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1978 (vợ ông Nguyễn Thanh H); (vắng mặt)

3.3. Bà Ma Thị V, sinh năm 1963 (vợ ông Nguyễn Văn S); (vắng mặt)

3.4. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (vợ ông Nguyễn Văn M); (vắng mặt)

3.5. Bà Không Thị L, sinh năm 1973 (vợ ông Nguyễn Văn H); (vắng mặt)

3.6. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1984 (con trai của ông Nguyễn Văn G);
(đã ủy quyền cho ông Nguyễn Văn G có mặt tham gia tố tụng)

Các đương sự đều cùng địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

4. Người làm chứng: Ông Nguyễn Đình G2, sinh năm 1966; (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn ông Nguyễn Văn G trình bày:

Gia đình ông có thửa đất số 3, tờ bản đồ số 1, bản đồ địa chính xã YT , huyện PL, tỉnh TN, diện tích 34.400,00m². Nguồn gốc là do khai phá để trồng lúa, ngô. Năm 1995, ông được UBND huyện PL giao đất bằng quyết định giao đất, giao rừng. Ủy ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 00001/QSDD/214/1998/QĐ-UB/H ngày 22/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G. Năm 2001, xã YT triển khai dự án trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc theo Dự án 661 của Chính phủ, thôn BH không qua họp dân mà chỉ tranh thủ phổ biến cho dân khi họp thôn. Trưởng thôn khi đó có nói là các hộ phải trồng Dự án 661 hết diện tích, hộ nào không làm hết thì để cho hộ khác mượn để thực hiện theo Dự án 661, cùng nhau hưởng tiền và gỗ của dự án; dân tự mượn đất, tự phát dọn, ngăn thành ô xong thôn mới vào đo lấy diện tích của các hộ gia đình. Các bị đơn đều là người trong xóm hoặc anh em họ hàng của ông G. Ông Nguyễn Văn S là anh trai của con dâu ông G; ông Nguyễn Văn H là anh trai của con dâu G, ông Nguyễn Văn M là cậu của con dâu ông G, anh Nguyễn Thanh H là bạn của con trai ông G, bà Nguyễn Thị K là chị em họ với bà Ma Thị C (vợ ông G).

Đến năm 2014, Dự án 661 được thu hoạch, các hộ ông S, bà K, ông M, ông Thanh H và Văn H đã khai thác cây nhưng không trả đất cho ông. Ông đã nhiều lần làm đơn đến UBND xã YT yêu cầu giải quyết nhưng không thành. Ông xác định, các hộ đã khai thác hết, không còn loại cây cối gì trên đất.

Nay, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn là 05 hộ gia đình ông S, bà K, ông M, ông Thanh H và Văn H phải trả lại đất cho gia đình ông. Ông chỉ yêu cầu các hộ trả lại đất cho ông, nếu trên đất còn cây cối gì thì các hộ khai thác hết để trả lại đất cho ông.

Các bị đơn trình bày:

- Ông Nguyễn Văn H: Năm 2001, khi thôn BH triển khai Dự án trồng rừng 661, có tổ chức họp thôn để triển khai, khi đó đại diện xóm BH là ông Nguyễn Đình G2 có phổ biến với các hộ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là nếu không làm hết, thì chia cho các hộ khác trồng cây, ai có nhu cầu nhận lấy

rừng để trồng thì báo thôn để nhận và cũng không nói đến bao giờ phải trả. Gia đình ông được nhận một phần diện tích đất rừng tại khu vực có tranh chấp để phát dọn, trồng và chăm sóc cây theo Dự án 661 chứ không phải ông mượn đất trực tiếp từ ông G, ông không biết đất đó là của ông G. Năm 2015, ông G khởi kiện, ông mới được biết đó là đất của ông G. Đến năm 2014, dự án được khai thác nhưng gia đình ông mới chỉ khai thác tía một phần cây cối, nay trên đất vẫn còn nhiều loại cây như Lát, Trám, Lim và Keo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G, ông nhất trí trả đất đồng thời trả cả cây trên đất và yêu cầu ông G bồi thường giá trị cây trên đất và công khai phá làm đường là 21.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn M: Năm 2001, thôn BH có họp và triển khai việc trồng rừng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc theo Dự án 661. Khi đó, ông không biết đất đó của ai. Năm 2015, ông G khởi kiện thì ông mới biết đó đất của ông G. Đến năm 2014, dự án 661 được khai thác nhưng gia đình ông mới chỉ khai thác tía một phần cây cối, nay trên đất vẫn còn nhiều loại cây như Lát, Trám, Lim và Keo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, ông nhất trí trả lại đất cho ông G, đồng thời trả cả cây trên đất và có đơn phản tố, yêu cầu ông G bồi thường giá trị cây còn lại trên đất và công khai phá làm đường là 50.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Thanh H:

Năm 2001, thôn BH có họp và triển khai Dự án 661, tại cuộc họp không có mặt ông G nhưng có nhiều người khác, ông có đi theo đoàn vào rừng để nhận đất trồng cây. Năm 2015, ông G khởi kiện thì ông mới biết đó đất của ông G.

Đến năm 2014, dự án được khai thác nhưng gia đình ông mới chỉ khai thác tía một phần cây là cây Mỡ, nay trên đất vẫn còn nhiều loại cây như Lát, Trám, Lim và Keo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, ông nhất trí trả lại đất, nhưng không nhất trí chặt cây, mà trả cả cây trên đất và có đơn phản tố, yêu cầu ông G bồi thường giá trị cây còn lại trên đất và công khai phá làm đường là 20.000.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn S: Tại cuộc họp thôn BH có ông Nguyễn Đình G2 là Trưởng thôn, ông Nguyễn Văn S2 là công an viên, anh Nguyễn Văn T là người cùng thôn, triển khai Dự án 661, có nói rằng các hộ có sổ đỏ nếu không trồng hết thì giao lại cho thôn để thôn giao lại cho các hộ khác trồng khép kín. Bản thân ông được cử đi cùng đoàn để đi kéo dây chia đất cho các hộ trong đó có hộ gia đình ông. Năm 2015, ông G khởi kiện thì ông mới biết đất mà ông nhận năm 2001 là của ông G.

Đến năm 2014, dự án được khai thác nhưng gia đình ông mới chỉ khai thác tía một phần cây cối là cây Mỡ, nay trên đất vẫn còn nhiều loại cây như Lát, Trám, Lim và Keo.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, ông nhất trí trả lại đất, nhưng không nhất trí chặt cây mà trả cả cây và đất cho ông G, đồng thời ông có đơn phản tố, yêu cầu ông G phải đền bù cho ông công khai phá mở đường và giá trị số cây trên đất, tổng cộng là 60.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị K: Năm 2001, gia đình bà được thôn BH giao đất cho để trồng rừng theo Dự án 661 chứ không phải bà mượn của ông G. Nay, ông G yêu cầu bà trả lại đất, bà công nhận đó là đất của ông G, nhưng không nhất trí chặt cây mà trả cả cây và đất cho ông G, đồng thời bà có đơn phản tố, yêu cầu ông G phải đền bù cho bà công khai phá mở đường và giá trị số cây trên đất, tổng cộng là 40.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Ma Thị C (vợ ông Nguyễn Văn G): Bà nhất trí với quan điểm của ông G, bà xác định là năm 2014, các hộ đã khai thác hết, hiện nay trên đất chỉ có cây chồi, mầm. Các hộ phải khai thác hết cây để trả lại đất cho gia đình bà.

- Bà Ma Thị V (vợ ông Nguyễn Văn S): Bà nhất trí với quan điểm của ông S. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì gia đình bà được thôn BH giao đất cho để thực hiện dự án trồng rừng chứ gia đình bà không mượn đất của ông G.

- Bà Nguyễn Thị H3 (vợ ông Nguyễn Thanh H): Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì gia đình bà được thôn BH giao đất cho để thực hiện dự án trồng rừng chứ gia đình bà không mượn đất của ông G.

- Bà Nguyễn Thị L (vợ ông Nguyễn Văn M): Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì gia đình bà được thôn BH giao đất cho để thực hiện dự án trồng rừng chứ gia đình bà không mượn đất của ông G.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 8/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh TN quyết định:

1. Về yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố:

1.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G, buộc ông Nguyễn Văn S phải trả cho ông Nguyễn Văn G 11.168 m² đất (mục đích sử dụng Ib) và toàn bộ 690 cây các loại (gồm cây mỡ, lim, tạp, trầu, sung, tai chua, trám, tuva, keo) trên đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1; bà Nguyễn Thị K phải trả lại cho ông Nguyễn Văn G 5.797 m² đất (mục đích sử dụng Ib) và toàn bộ 743 cây các loại (gồm cây mỡ, lim, tuva, keo) tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1, được Ủy ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

00001/QSDĐ/214/1998/QĐ-UB/H ngày 22/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G; địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

1.2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K chặt cây cối trên đất, đồng thời chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K, buộc ông Nguyễn Văn G phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn S giá trị cây trên diện tích 11.168 m² đất của ông G là 47.495.020 đồng (bốn mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn không trăm hai mươi đồng); thanh toán cho bà Nguyễn Thị K giá trị cây trên diện tích 5.797 m² đất của ông G là 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng). Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K về yêu cầu ông Nguyễn Văn G bồi thường công làm đường.

1.3. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về yêu cầu ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thanh H phải trả lại đất cho ông G. Đồng thời, đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thanh H về yêu cầu ông Nguyễn Văn G phải thanh toán giá trị cây trên đất và công làm đường.

Tạm giao cho ông Nguyễn Văn G tiếp tục quản lý 2.515m² đất; tạm giao cho ông Nguyễn Văn M tiếp tục quản lý 4.364 m² đất; tạm giao cho ông Nguyễn Thanh H tiếp tục quản lý 9.055 m² đất; tạm giao cho ông Nguyễn Văn H tiếp tục quản lý 5.805 m² đất; tạm giao cho ông Nguyễn Văn S tiếp tục quản lý 438m² đất; tạm giao cho bà Nguyễn Thị K tiếp tục quản lý 2.682m² đất (đều thuộc thửa số 109, tờ bản đồ địa chính 114, đo đạc năm 2007, không thuộc diện tích đất mà ông Nguyễn Văn G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN để thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ Liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Miễn toàn bộ án phí dân sự không có giá ngạch và án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Nguyễn Văn G, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018840 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL.

2.2. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018877 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018871 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H 525.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018870 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL.

2.3. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; đã nộp tạm ứng án phí là 1.500.000 đồng tại Biên lai thu số 0018872 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; đã nộp tiền tạm ứng án phí là 1.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0018869 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị K 700.000 đồng.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Nguyễn Văn G phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.550.000 đồng. Ông Nguyễn Văn S phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng. Ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm hoàn trả cho ông G số tiền 1.275.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm hoàn trả cho ông G số tiền 1.275.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/10/2021 ông Nguyễn Văn G kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu 5 hộ mượn đất thu hoạch hết cây cối trả lại đất cho ông; không nhất trí về phần diện tích đất mà cấp sơ thẩm cho rằng nằm ngoài giấy chứng nhận của ông.

Ngày 22/9/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh TN có Văn bản kháng nghị số 01/QĐKNPT với nội dung: Việc giao quản lý đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật; Tòa án giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện của đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Nguyễn Văn G giữ nguyên nội dung kháng cáo. Viện kiểm sát giữ nguyên kháng nghị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn G, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện PL, tỉnh TN

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn G, kháng cáo trong hạn luật định và đã nộp dự phí kháng cáo; Viện kiểm sát kháng nghị trong hạn luật định là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2.] Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn G Hội đồng xét xử thấy: Hộ gia đình ông Nguyễn Văn G đã được Ủy ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00001/QSDĐ/214/1998/QĐ-UB/H ngày 22/8/1998 đối với các thửa số 3, tờ bản đồ số 1, có diện tích 34.400m² (mục đích sử dụng Ib); thửa số 131, tờ bản đồ số 1, có diện tích 5.100m² (mục đích sử dụng Ic) và thửa số 56, tờ bản đồ số 4, có diện tích 4.700m² (mục đích sử dụng gỗ cọ). Tổng diện tích là 44.200 m² (đều có thời hạn sử dụng đến tháng 8/2048). Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Chi nhánh đăng ký đất đai huyện PL cung cấp, thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên là hợp pháp.

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 04 và 13/8/2021 cho thấy, vị trí đất có tranh chấp là khu vực thửa số 3, tờ bản đồ số 1, có diện tích 34.400m² (mục đích sử dụng Ib), còn các thửa số 131, tờ bản đồ số 1, có diện tích 5.100m² và thửa số 56, tờ bản đồ số 4, có diện tích 4.700m² ở khu vực khác, không có tranh chấp. Chỉ có các hộ ông Nguyễn Văn G, Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K là sử dụng đất, trồng cây theo Dự án 661 trên diện tích đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1, có diện tích 34.400m² (đất của ông G), cụ thể: Hộ ông Nguyễn Văn G sử dụng 17.435 m²; hộ ông Nguyễn Văn S là 11.168 m²; hộ bà Nguyễn Thị K sử dụng 5.797 m². Còn hộ ông Nguyễn Văn M sử dụng 4.364 m² đất, hộ ông Nguyễn Thanh H sử dụng 9.055 m² đất, hộ ông Nguyễn Văn H sử dụng 5.805 m² đất đều thuộc thửa số 3, tờ bản đồ số 1 và nằm ngoài diện tích đất của ông G được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 17/8/2021 (BL249) ông Nguyễn Văn G rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H; các bị đơn, ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H rút toàn bộ yêu cầu phản tố yêu cầu ông Nguyễn Văn G bồi thường giá trị cây trên đất và công làm đường (BL272,273,274)

Đối với yêu cầu kháng cáo của ông G yêu cầu 5 hộ gia đình thu hoạch cây trên đất là không phù hợp, bởi lẽ ông G đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H, còn đối với hộ ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K thì hiện nay cây trên đất chưa đến kỳ thu hoạch nên không thể buộc hai gia đình này thu hoạch.

Như vậy, Toà án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện vụ án, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, để từ đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về đòi lại đất và không chấp nhận yêu cầu buộc thu hoạch cây trên đất là có căn cứ, phù hợp với thực tế và được chấp nhận. Do đó, cần bác kháng cáo của ông Nguyễn Văn G.

[4]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện PL thấy rằng:

[4.1] Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H; các bị đơn là ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H rút toàn bộ yêu cầu phản tố yêu cầu ông Nguyễn Văn G bồi thường giá trị cây trên đất và công làm đường, không có ai yêu cầu xem xét phần diện tích đất rừng mà các hộ gia đình ông Nguyễn Văn M, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Văn H đang quản lý sử dụng, tuy nhiên toà án cấp sơ thẩm tạm giao cho những hộ này quản lý sử dụng là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4.2] Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G yêu cầu ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K chặt toàn bộ cây trên đất và trả lại đất cho ông. Nhưng phần tuyên của bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông S bà K phải trả đất và toàn bộ cây trên đất là chưa chính xác với yêu cầu khởi kiện, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa lại cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện PL, tỉnh TN

[5]. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tại phiên tòa là có căn cứ.

[6] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không chấp nhận nên nguyên đơn là ông Nguyễn Văn G phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do ông G là người cao tuổi nên căn cứ vào điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016, miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông G. Hoàn lại ông G số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[7] Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn G phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.550.000 đồng (ông G đã nộp và chi phí xong). Ông Nguyễn Văn S phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng (số tiền này ông G đã nộp nên cần buộc ông S, bà K hoàn trả cho ông G)

Từ sự phân tích trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện PL. Sửa án dân sự sơ thẩm số 02/2021/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện PL, tỉnh TN

Áp dụng các Điều 166, 357, 584, 585, 586 và Điều 589 Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 99, 100 và Điều 203 Luật đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn S phải trả cho ông Nguyễn Văn G 11.168 m² đất (mục đích sử dụng Ib); bà Nguyễn Thị K phải trả lại cho ông Nguyễn Văn G 5.797 m² đất (mục đích sử dụng Ib) tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1, xã YT , huyện PL, tỉnh TN

2. Buộc ông Nguyễn Văn S phải trả cho ông Nguyễn Văn G 11.168 m² đất (mục đích sử dụng Ib); bà Nguyễn Thị K phải trả lại cho ông Nguyễn Văn G 5.797 m² đất (mục đích sử dụng Ib) tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1, được Ủy ban nhân dân huyện PL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00001/QSDĐ/214/1998/QĐ-UB/H ngày 22/8/1998 mang tên hộ ông Nguyễn Văn G; địa chỉ: Xóm BH , xã YT , huyện PL, tỉnh TN

3. Ông Nguyễn Văn G được sở hữu toàn bộ 690 cây các loại (gồm cây mỡ, lim, tạp, trâu, sung, tai chua, trám, tuva, keo) trên đất tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1 (do gia đình ông S trồng) và toàn bộ 743 cây các loại (gồm cây mỡ, lim, tuva, keo) tại thửa số 3, tờ bản đồ số 1 (do gia đình bà K trồng)

4. Buộc ông Nguyễn Văn G phải thanh toán cho ông Nguyễn Văn S giá trị cây trên diện tích 11.168 m² đất của ông G mà ông S trồng là 47.495.020 đồng (*bốn mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn không trăm hai mươi đồng*); thanh toán cho bà Nguyễn Thị K giá trị cây trên diện tích 5.797 m² đất của ông G mà bà K trồng là 40.000.000 đồng (*bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị K về yêu cầu ông Nguyễn Văn G bồi thường công làm đường.

6. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G về yêu cầu ông Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thanh H phải trả lại đất cho ông G.

7. Đình chỉ xét xử toàn bộ yêu cầu phản tố của Nguyễn Văn M, ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Thanh H về yêu cầu ông Nguyễn Văn G phải thanh toán giá trị cây trên đất và công làm đường.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ án phí dân sự không có giá ngạch và án phí dân sự có giá ngạch đối với ông Nguyễn Văn G, hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn G 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018840 ngày 30/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh H 500.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018877 ngày 02/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M 1.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018871 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL; hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn H 525.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0018870 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL.

- Ông Nguyễn Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 1.500.000 đồng tại Biên lai thu số 0018872 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.200.000 đồng ; Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0018869 ngày 26/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PL. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị K 700.000 đồng.

8.2: Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn G. Ông G được hoàn lại 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0003003 ngày 23/9/2021 tại Chi cục thi hành dân sự huyện PL, tỉnh TN

9. Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Văn G phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.550.000 đồng (ông G đã nộp và chi phí xong). Ông Nguyễn Văn S phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.275.000 đồng.

- Ông Nguyễn Văn S có trách nhiệm hoàn trả cho ông G số tiền 1.275.000 đồng. Bà Nguyễn Thị K có trách nhiệm hoàn trả cho ông G số tiền 1.275.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thủy Trần Thị Nhài

Nguyễn Minh Lý

Nơi nhận:

- VKS ND tỉnh TN;
- TAND huyện PL;
- THADS huyện PL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Minh Lý

